

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 21/02/2022

V/v Xin ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Nguyệt

***Các Thẩm phán:*** Ông Đặng Ngọc Bình  
Bà Lê Thị Vân

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông V Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2020/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 về việc “Xin ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 64/2019/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2022/QĐ-PT ngày 11/02/2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1991

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyệnĐ, Lâm Đồng.

**2. Bị đơn:** Ông **Bùi Quốc T**, sinh năm: 1984

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyệnĐ, Lâm Đồng.

Tạm trú: Số N, đường V, Phường T, thành phố Đà Lạt

**Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:** Luật sư Nguyễn Thanh

V – Văn phòng luật sư Q thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**3.1.** Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng

Trụ sở: Quốc lộ H, thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thế H – Chức vụ: Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Minh N (Văn bản ủy quyền số 267/NHNoĐT-TH ngày 05/12/2018).

3.2. Vợ chồng ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1945

Bà Đặng Thị H, sinh năm: 1952

Địa chỉ: Thôn R, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng

Người kháng cáo: Ông Bùi Quốc T – Bị đơn

*(Bà N, ông T, ông N và Luật sư có mặt tại phiên tòa; ông C có đơn xin vắng mặt, bà H vắng mặt).*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông T kết hôn năm 2016, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi, có thời gian tìm hiểu nhau trước khi cưới khoảng 02 năm. Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T hay đi nhậu, thường xuyên không về nhà, đôi khi xúc phạm gia đình bên vợ, ngoài ra tính ông T rất bảo thủ, luôn nghi ngờ vợ ngoại tình. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hòa giải đoàn tụ với ông T được. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

- *Về con chung:* Vợ chồng bà có 01 con chung tên Bùi Triệu Nguyên S, sinh ngày 16/12/2016. Hiện nay con đang sống với bà. Khi ly hôn bà có yêu cầu được quyền nuôi con chung cho đến ngày con chung thành niên.

- *Về cấp dưỡng:* Bà yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng 1.500.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ khi có quyết định ly hôn của Tòa án cho đến ngày con chung thành niên, phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

- *Về tài sản chung:* Bà và ông T có tài sản chung là 01 diện tích đất 350m<sup>2</sup> (trong đó có 80m<sup>2</sup> đất thổ cư còn lại là đất trồng cây lâu năm) thửa đất số 839 tờ bản đồ số 279G, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 21/5/2007, cấp cho ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị T (ông Q và bà T đã chuyển nhượng diện tích đất này cho vợ chồng bà theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng công chứng P công chứng ngày 03/7/2017); địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, diện tích 80m<sup>2</sup>, vợ chồng bà xây dựng năm 2017. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty T thì diện tích đất 350m<sup>2</sup> có giá trị

811.140.000 đồng + Nhà diện tích 80m<sup>2</sup> có giá 168.340.000 đồng = 979.480.000 đồng; các vật dụng gồm phụ liệu tóc, mỹ phẩm, kệ, tủ có giá trị 11.727.000 đồng. Bà yêu cầu nhận toàn bộ tài sản và thanh toán lại cho ông T 1/2 giá trị tài sản bằng tiền theo giá trị thẩm định giá.

Ngoài ra, còn có vườn sâm đương quy và đồ điện lạnh đã qua sử dụng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Bà và ông T có nợ Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ - tỉnh Lâm Đồng (A chi nhánh huyện Đ) tạm tính đến ngày 08/8/2019 là: nợ gốc 297.460.092 đồng + nợ lãi trong hạn 7.359.081 đồng + nợ lãi quá hạn 35.041.206 đồng = 339.860.379 đồng; Nợ bố mẹ bà tên Nguyễn Văn C, Đặng Thị H số tiền 400.000.000đ

Bà yêu cầu được nhận đất và nhà nên nhận nghĩa vụ trả nợ, sau khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bố mẹ bà (ông C, bà H) và A chi nhánh huyện Đ, bà sẽ thanh toán lại cho ông T 1/2 số tiền còn dư.

*Ý kiến của bị đơn ông Bùi Quốc T:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông và bà N kết hôn năm 2016, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi, có thời gian tìm hiểu nhau trước khi cưới khoảng 02 năm. Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà N muốn giành tài sản của ông. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hòa giải đoàn tụ với bà N được. Ông đồng ý ly hôn với bà N.

- *Về con chung*: Ông và bà N có 01 con chung như bà N trình bày là đúng. Ông yêu cầu được quyền nuôi con và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp Tòa án giao con cho bà N nuôi dưỡng thì ông cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- *Về tài sản chung*: Ông và bà N có tài sản chung như bà N trình bày là đúng. Ông yêu cầu chia đôi tài sản bao gồm nhà + đất + cửa hàng phụ liệu tóc bằng hiện vật, mỗi người 1/2 tài sản bằng hiện vật; về đất và nhà ông nhận phần bên nào cũng được, về cửa hàng điện lạnh là của ông nên ông nhận phần này.

- *Về nợ chung*: Ông và bà N có nợ chung như bà N trình bày là đúng. Ông yêu cầu chia đôi số nợ, mỗi người trả một nửa.

*Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

- *Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng do ông Nguyễn Minh N làm người đại diện theo ủy quyền trình bày*: Vào ngày 07/8/2017 giữa

vợ chồng ông Bùi Quốc T, bà Nguyễn Thị N với A chi nhánh Đ ký kết hợp đồng tín dụng số 5412- LAV-201704143 số tiền vay là 300.000.000 đồng, khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số TC17080702 ngày 07/8/2017. Đến thời điểm ngày 08/8/2019 vợ chồng ông Bùi Quốc T, bà Nguyễn Thị N nợ A số tiền nợ gốc 297.460.092 đồng + nợ lãi trong hạn 7.359.081 đồng + nợ lãi quá hạn 35.041.206 đồng = 339.860.379đ. A chi nhánh huyện Đ yêu cầu vợ chồng ông T, bà N có nghĩa vụ trả số nợ gốc + lãi tạm tính đến ngày 08/8/2019 là 339.860.379 đồng.

Trong trường hợp vợ chồng ông N, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì A chi nhánh huyện Đ yêu cầu Tòa án xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 476924 do ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 21/5/2007, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số TC17080702 ngày 07/8/2017 để A chi nhánh huyện Đ thu hồi nợ.

*Vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Đặng Thị H trình bày:*

Vào năm 2017 vợ chồng ông bà có cho vợ chồng bà N, ông T vay số tiền 600.000.000 đồng để mua đất làm nhà tại xã N'Thol Hạ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (đất hiện nay vợ chồng bà N đang sống). Vợ chồng ông bà thống nhất cho vợ chồng bà N ông T 100.000.000 đồng và họ đã trả cho vợ chồng ông bà được 100.000.000 đồng. Như vậy, vợ chồng bà N và ông T còn nợ lại ông bà 400.000.000 đồng. Nay ông bà xác định yêu cầu vợ chồng bà N ông T trả cho ông bà số tiền nợ còn lại 400.000.000 đồng tiền nợ gốc ông bà không yêu cầu tính lãi suất. Ngoài ra, ông bà không có yêu cầu gì khác.

Bà N và ông T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Đặng Thị H và A chi nhánh huyện Đ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 64/2019/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị N với ông Bùi Quốc T.

- *Về con chung:* Giao con chung tên Bùi T Nguyên Sang, sinh ngày 16/12/2016 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến ngày con chung thành niên.

- *Về cấp dưỡng*: Ông Bùi Quốc T cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực cho đến ngày con chung thành niên.

- *Về tài sản chung*: Giao cho bà Nguyễn Thị N 01 diện tích đất 350m<sup>2</sup> (trong đó có 80m<sup>2</sup> đất thổ cư còn lại là đất trồng cây lâu năm) thửa đất số 839 tờ bản đồ số 279G, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 21/5/2007, cấp cho ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị T (ông Q và bà T đã chuyển nhượng diện tích đất này cho vợ chồng bà theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng công chứng Phan Thị Báu công chứng ngày 03/7/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ xác nhận chuyển nhượng ngày 20/7/2017); địa chỉ thửa đất tại thôn Đoàn Kết, xã N'Thol Hạ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, diện tích 80m<sup>2</sup>; Giao bà Nguyễn Thị N toàn bộ các vật dụng gồm phụ liệu tóc, mỹ phẩm, kệ, tủ. Bà N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- *Về nợ chung*:

+ Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ - tỉnh Lâm Đồng số tiền nợ gốc 297.460.092 đồng + nợ lãi tính đến ngày 08/10/2019, nợ lãi trong hạn 35.854.126 đồng + nợ lãi quá hạn 1.333.069 đồng = 334.647.287 đồng và khoản lãi phát sinh trên nợ gốc kể từ ngày 09/10/2019 theo Hợp đồng tín dụng số 5412- LAV-201704143 ngày 07/8/2017 cho đến khi trả xong nợ.

Tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp tài sản đối với tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 476924 do ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 21/5/2007, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số TC17080702 ngày 07/8/2017 cho đến khi bà Nguyễn Thị N thanh toán xong khoản nợ cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ - tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp bà Nguyễn Thị N không thanh toán tiền nợ cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ - tỉnh Lâm Đồng thì phát mãi tài sản thế chấp đối với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 476924 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 21/5/2007 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số TC17080702 ngày 07/8/2017 để Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ - tỉnh Lâm Đồng thu hồi nợ.

Buộc bà Nguyễn Thị N trả cho ông Nguyễn Văn C và bà Đặng Thị H số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm T đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị N thanh toán cho ông Bùi Quốc T số tiền  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung sau khi trừ số nợ phải trả là 128.279.856đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền đi lại thăm nom, quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 22/10/2019 bị đơn ông Bùi Quốc T có đơn kháng cáo yêu cầu được nhận  $\frac{1}{2}$  tài sản bằng hiện vật và ông nhận trả  $\frac{1}{2}$  nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm ngày 14/02/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng nhận được phiếu chuyển đơn số 168/PC-VKS-TTr KT ngày 08/02/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc bà Nguyễn Thị N tố cáo ông Bùi Quốc T cưỡng bức bà có thai và bà đã sinh một bé gái nay được 04 tháng tuổi. Tại phiên tòa hôm nay bà N trình bày về nội dung trên bà cũng đã gửi đơn tố cáo ông T đến Công an huyện Đ và Công an huyện Đ đang giải quyết nên bà không yêu cầu gì trong vụ án này.

Theo Bảng kê tính lãi ngày 18/02/2022 của Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng thì tính đến ngày 21/02/2022 khách hàng Bùi Quốc T, mã khách hàng 5412-122962130 còn nợ số tiền tổng cộng là 435.163.391 đồng (trong đó nợ gốc 297.460.092đ + nợ lãi trong hạn 110.215.076đ + nợ lãi quá hạn 27.488.223đ)

Tại phiên tòa hôm nay: Các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tài sản chung và nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1, Điều 300 và khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự về tài sản và nợ chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà N và ông T có thời gian tìm hiểu và chung sống với nhau trên sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn,

bà N xin ly hôn. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp ly hôn*” là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân và con chung: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Tại phiên tòa hôm nay bà N, ông T thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tài sản và nợ chung. Theo đó, bà N, ông T thống nhất giá trị nhà đất theo chứng thư thẩm định giá ngày 30/11/2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai là 2.463.800.000đ – 28.000.000đ (giếng khoan do bà N tự làm) = 2.435.800.000đ. Các vật dụng gồm phụ liệu tóc, mỹ phẩm, kệ, tủ trước đây đã định giá là 11.727.000đ ông T không yêu cầu chia. Giao cho bà N được sở hữu, sử dụng nhà đất và tài sản khác gắn liền với đất, thửa số 839 tờ bản đồ số 279G, tọa lạc tại thôn Đoàn Kết, xã N’Thol Hạ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Bà N có trách nhiệm thanh toán tiền nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn cho Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tính đến ngày 21/02/2022, tổng cộng số tiền là 435.163.391đồng (trong đó nợ gốc 297.460.092đ + nợ lãi trong hạn 110.215.076đ + nợ lãi quá hạn 27.488.223đ) và thanh toán số tiền nợ 400.000.000 đồng cho ông C, bà H. Bà N có trách nhiệm thanh toán cho ông T  $\frac{1}{2}$  giá trị chênh lệch tài sản sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ. Cụ thể, tài sản chung trị giá 2.435.800.000đ - (nợ ông C, bà H 400.000.000 đ – nợ Ngân hàng 435.163.391đ) : 2 = 800.318.305 đồng.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên công nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo vẽ 1.991.000 đồng ông T tự nhận chịu (đã ứng chi và quyết toán xong) nên không đề cập.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000đ bà N đã tạm nộp và đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Đây là chi phí cần thiết cho việc giải quyết vụ án nên cần buộc ông T phải thanh toán lại cho bà N  $\frac{1}{2}$  là 1.500.000đ.

Chi phí thẩm định giá tài sản do bà N và ông T yêu cầu 3 lần (bà N yêu cầu 2 lần, ông T yêu cầu 1 lần) hết tổng số tiền 49.235.000đ. Buộc mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$ . Bà N đã nộp 29.455.000 đồng, ông T đã nộp 19.780.000 đồng. Ông T phải thanh toán lại cho bà N số tiền 4.837.500 đồng.

Như vậy, tổng số tiền chi phí tố tụng ông T phải thanh toán lại cho bà N  $1.500.000đ + 4.837.500 \text{ đồng} = 6.337.500đ$

[5] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm liên quan đến kháng cáo của bị đơn nên bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Ông C, bà H là người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông C, bà H.

Bà N, ông T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ số tiền 800.318.305 đồng là  $36.000.000đ + (318.305đ \times 3\%) = 36.009.549đ$ .

Ông C và bà H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Ông C, bà H không phải chịu án phí.

Hoàn trả Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1, Điều 300 và khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Bùi Quốc T, sửa bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Về tài sản chung và nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Cụ thể như sau:

1.1. Về tài sản: Giao cho bà Nguyễn Thị N diện tích đất 350m<sup>2</sup> (trong đó có 80m<sup>2</sup> đất thổ cư còn lại là đất trồng cây lâu năm) thửa đất số 839 tờ bản đồ số 279G, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 476924 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 21/5/2007, cấp cho ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị T (ông Q và bà T đã chuyển nhượng diện tích đất này cho bà N, ông T theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng công chứng Phan Thị Báu công chứng ngày 03/7/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ xác nhận chuyển nhượng ngày 20/7/2017); địa chỉ thửa đất tại thôn Đoàn Kết, xã N'Thol Hạ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, diện tích 80m<sup>2</sup>; Giao bà Nguyễn Thị N toàn bộ các vật dụng gồm phụ liệu tóc, mỹ phẩm, kệ, tủ.



Bà N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

## 1.2. Về nợ chung:

+ Bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng nợ gốc và lãi tính đến ngày 21/02/2022 số tiền 435.163.391 đồng (trong đó nợ gốc 297.460.092đ + nợ lãi trong hạn 110.215.076đ + nợ lãi quá hạn 27.488.223đ) và khoản lãi phát sinh trên nợ gốc kể từ ngày 22/02/2022 theo Hợp đồng tín dụng số 5412-LAV-201704143 ngày 07/8/2017 cho đến khi trả xong nợ.

Tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp tài sản đối với tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 476924 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 21/5/2007, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số TC17080702 ngày 07/8/2017 cho đến khi bà Nguyễn Thị N thanh toán xong khoản nợ cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp bà Nguyễn Thị N không thanh toán tiền nợ cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng thì phát mãi tài sản thế chấp đối với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 476924 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 21/5/2007 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số TC17080702 ngày 07/8/2017 để Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng thu hồi nợ.

+ Bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn C và bà Đặng Thị H số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm T đồng).

+ Bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi Quốc T số tiền 800.318.305đ (Tám trăm T, ba trăm mười tám ngàn, ba trăm lẻ năm đồng).

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

## 2. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Bùi Quốc T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền 6.337.500đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản.

## 3. Về án phí:

+ Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 36.009.549đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0007340 ngày 12/3/2018 và 11.687.500 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0005828 ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Bà N còn phải nộp 24.322.049đ án phí.

+ Buộc ông Bùi Quốc T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 36.009.549 đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0013905 ngày 28/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Ông T còn phải nộp 36.009.549đ án phí.

+ Hoàn trả Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng số tiền 7.606.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0006310 ngày 13/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

+ Vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Đặng Thị H không phải chịu án phí.

*“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TANDCC;
- VKSND tỉnh LĐ;
- TAND huyện Đ (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự (04);
- Lưu AV – HS (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Vũ Thị Nguyệt**